

**BÀI THAM LUẬN**  
**HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**TRONG LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG TỪ NĂM 2011- 2021**

Kể từ khi thành lập Bộ Tài nguyên và Môi trường, hoạt động khoa học và công nghệ đã đóng góp tích cực vào các lĩnh vực quản lý thuộc phạm vi của Bộ quản lý trong đó có lĩnh vực môi trường. Từ năm 2011 đến nay, hoạt động nghiên cứu khoa học của Tổng cục Môi trường được thực hiện thông qua các Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ (KH&CN) của Chính phủ, Chương trình phối hợp giữa các Bộ/ngành, Chương trình KH&CN Bộ Tài nguyên và Môi trường (đề tài cấp Bộ) và các nghiên cứu cấp cơ sở phục vụ trực tiếp công tác chuyên môn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Kết quả đạt được từ các chương trình này:

+ Chương trình “Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ quản lý và bảo vệ môi trường ở Việt Nam giai đoạn 2010-2015”, mã số: TNMT.04/10-15 (theo Quyết định số 1404/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường): Tổng số đề tài đã thực hiện trong giai đoạn này từ năm 2011 đến 2015 là 30 đề tài cấp Bộ với kinh phí là 43.474 triệu đồng; 33 đề tài cấp cơ sở với kinh phí là 5.290 triệu đồng.

+ Chương trình “Khoa học và Phát triển công nghệ trong lĩnh vực môi trường cấp Bộ (giai đoạn 2016-2020)”, mã số TNMT.04/16-20, được xây dựng nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và triển khai hoạt động bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường (theo Quyết định số 2247/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường): Tổng số đề tài đã thực hiện trong giai đoạn này từ năm 2016 đến 2020 là 25 đề tài cấp Bộ với kinh phí là 38.951 triệu đồng; 24 đề tài cấp cơ sở với kinh phí là 5.270 triệu đồng.

Tổng cục Môi trường là thành viên tham gia xây dựng nội dung 05 chương trình KH&CN trọng điểm cấp Bộ giai đoạn 2021-2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

- Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Bộ “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về tài nguyên và môi trường giai đoạn 2021-2025”, mã số TNMT.01/21-25 ban hành tại Quyết định số 2736/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 12 năm 2020;

- Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Bộ “Nghiên cứu, ứng dụng phát triển công nghệ mới, tiên tiến trong công tác điều tra cơ bản về tài nguyên thiên nhiên, quan trắc, dự báo, cảnh báo tài nguyên và môi trường giai đoạn 2021-2025”, mã số TNMT.02/21-25 ban hành tại Quyết định số 2738/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 12 năm 2020;

- Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Bộ “Nghiên cứu đổi mới sáng tạo, thiết kế và chế tạo thiết bị chuyên dùng phục vụ điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường, xử lý chất thải giai đoạn 2021-2025”, mã số TNMT.03/21-25 ban hành tại Quyết định số 2739/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 12 năm 2020;

- Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Bộ “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong xây dựng, phát triển chính phủ số và chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường giai đoạn 2021-2025”, Mã số TNMT.04/21-25 ban hành tại Quyết định số 2740/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 12 năm 2020;

- Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Bộ “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ sử dụng hợp lý tài nguyên tái tạo; tái chế, tái sử dụng hiệu quả chất thải, hướng tới nền kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam giai đoạn 2021-2025”, mã số TNMT.05/21-25 ban hành tại Quyết định số 2741/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 12 năm 2020.

Căn cứ vào khung các chương trình nghiên cứu KH&CN đã được phê duyệt, năm 2021, Tổng cục Môi trường đã đề xuất và được Bộ Tài nguyên và Môi trường

phê duyệt triển khai 02 đề tài thuộc Chương trình TNMT.01/21-25 và Chương trình TNMT.04/21-25 trong năm 2022.

Danh mục các đề tài KH&CN các cấp trong 10 năm qua tại Phụ lục 1,2.

**(1) Kết quả nổi bật của các nghiên cứu KH&CN:**

*- Góp phần cung cấp các luận cứ khoa học cho việc đề xuất và hoàn thiện khung chính sách, pháp luật:*

Các đề tài đều được thực hiện nghiêm túc, có tính khoa học trên cơ sở kế thừa các vấn đề khoa học trước đây cũng như tính mới, tính hiện đại của khoa học hiện tại. Hầu hết các đề tài đã tham khảo, học tập kinh nghiệm quốc tế trong các vấn đề nghiên cứu, khoa học mới để rút ra các bài học kinh nghiệm phù hợp với điều kiện Việt Nam. Chất lượng sản phẩm và yêu cầu khoa học đạt được của các sản phẩm chính hiện có đáp ứng được yêu cầu, chỉ tiêu chất lượng, yêu cầu khoa học theo đăng ký tại Thuyết minh và Hợp đồng của từng đề tài. Kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ của một số đề tài đã và đang đóng góp và áp dụng hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước, nghiên cứu và đào tạo về môi trường. Một số kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học để xây dựng cơ chế, chính sách các văn bản quy phạm pháp luật (xây dựng Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học, các văn bản hướng dẫn thi hành các Luật, ...). Đề tài KH&CN cấp Bộ thực hiện năm 2012 và cấp cơ sở thực hiện năm 2021 đã nghiên cứu xây dựng các nội dung chính trong xây dựng Luật Bảo vệ môi trường 2014 và Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường 2020. Sự phối hợp nghiên cứu giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Khoa học và Công nghệ đã góp phần chỉnh sửa và bổ Luật Đa dạng sinh học (thực hiện năm 2018-2019. Nội dung Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030 đã được nghiên cứu xây dựng từ các đề tài KH&CN.

*- Góp phần đề xuất, áp dụng các phương pháp, công nghệ tiên tiến và đẩy mạnh hội nhập quốc tế:*

Kết quả, sản phẩm của tất cả các đề tài đều có cơ sở khoa học để phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Các phương pháp, mô hình, công nghệ hầu hết được nghiên cứu xuất phát từ nhu cầu của chính đơn vị đề xuất, do đó sản phẩm của đề tài đều được áp dụng, triển khai. Bên cạnh việc nghiên cứu, hoàn thiện giải pháp, công cụ quản lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, các đề tài có chú trọng nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện Việt Nam. Điển hình, nghiên cứu về xây dựng Bản đồ số phân bố nồng độ ôzôn (tỷ lệ 1:1.000.000) và chế tạo được thiết bị đo nồng độ Ôzôn bề mặt (TNMT.2017.04.10): nghiên cứu này đã góp phần tạo nên nền tảng khoa học về xác định nguồn gốc, nguyên nhân phát sinh nồng độ Ôzôn cao bất thường nhằm đề xuất lồng ghép quan trắc Ôzôn vào chương trình quan trắc không khí thuộc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia; Nghiên cứu chế tạo Bộ thiết bị đo nồng độ bụi PM10, PM2.5 (TNMT.2018.04.01): thiết bị này đã tích hợp giữa thiết bị đo bụi PM10, PM2.5 và cảm biến vi khí hậu, thiết bị truyền nhận dữ liệu, thiết bị lưu giữ, xử lý số liệu, được sử dụng để đo đạc thực địa linh hoạt, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định hiện hành, là giải pháp đo bụi PM<sub>10</sub>, PM<sub>2.5</sub> tự động, liên tục di động, hỗ trợ hiệu quả cho các kết quả từ hệ thống các trạm quan trắc không khí tự động, liên tục và cố định.

Bên cạnh việc nghiên cứu, hoàn thiện giải pháp, công cụ quản lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, các đề tài có chú trọng nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện Việt Nam, cụ thể: Quy trình kỹ thuật phân tích tổng TEQ dioxin trong mẫu đất bằng phương pháp Immunoassay (TNMT.2018.04.02); Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá dự báo tác động của dự án đến sức khỏe cộng đồng trong đánh giá tác động môi trường (TNMT.2017.04.03); Hướng dẫn lựa chọn công nghệ xử lý nước thải phù hợp kèm theo hướng dẫn áp dụng các giải pháp quản lý môi trường tiên tiến đối với ngành công nghiệp hoá chất; luyện kim cơ khí, chế biến nông sản thực phẩm và chăn nuôi (TNMT.2016.04.07);. Xây dựng mô hình hoá (Modeling) và ảnh vệ tinh để xác định nguồn phát sinh của PM<sub>10</sub>, PM<sub>2.5</sub> (TNMT.2018.04.01);

Hướng dẫn kỹ thuật xây dựng kế hoạch phòng, chống ô nhiễm môi trường đối với cảng biển tại Việt Nam trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định (TNMT.2018.04.03); Hướng dẫn kỹ thuật về lượng giá thiệt hại về môi trường đối với sự cố hóa chất độc trong sản xuất phân bón (phân đạm, phân lân), hóa chất BVTV (nhóm lân hữu cơ) (TNMT.2017.04.04).

Về hội nhập quốc tế, bước đầu mới có 01 nghiên cứu việc xây dựng và thực thi những cam kết môi trường trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Sản phẩm đề tài là dự thảo Chương trình hành động của ngành tài nguyên và môi trường tăng cường cơ chế tự nguyện, linh hoạt về môi trường. Chưa có đề xuất cơ chế hợp tác song phương và đa phương trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

*- Áp dụng triển khai công nghệ trong các đề án, dự án chuyên môn:*

Bên cạnh ý nghĩa thực tiễn và cần thiết phục vụ cho mục đích quản lý trong lĩnh vực môi trường, sản phẩm và kết quả của các đề tài, dự án đều có tính khoa học và là cơ sở, căn cứ để tiếp tục phát triển nghiên cứu và hoàn thiện.

Hầu hết các đề tài đều đã đáp ứng được mục tiêu đề ra và có tính khả thi cao, có khả năng (hoặc có tiềm năng) chuyển giao kết quả để phục vụ cho mục đích quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Các kết quả, sản phẩm nghiên cứu này đã xác lập được luận cứ khoa học, thực tiễn, sản phẩm là các dự thảo sơ bộ về văn bản quy pháp pháp luật, Chương trình, kế hoạch hành động,...

*- Góp phần xây dựng QĐKT, QCVN, TCVN*

Từ năm 2011 đến nay, nghiên cứu khoa học đã hỗ trợ xây dựng 43 QCVN, rà soát chỉnh sửa 03 QCVN; xây dựng 87 TCVN. Việc nghiên cứu cơ sở khoa học cho xây dựng quy định kỹ thuật là nội dung quan trọng phục vụ xây dựng, hoàn thiện công cụ quản lý của đơn vị. Đặc biệt đối với lĩnh vực môi trường công tác tiêu chuẩn, quy chuẩn có một tầm quan trọng đặc biệt. Quy chuẩn có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý môi trường, đó là công cụ phục vụ quản lý nhà nước, đảm bảo lợi ích cho môi trường và lợi ích của cộng đồng; đồng thời, đó cũng là cơ

sở để đánh giá chất lượng môi trường xung quanh và kiểm soát ô nhiễm môi trường do các hoạt động sản xuất kinh doanh và sinh hoạt do con người gây ra.

- *Bài báo công bố quốc tế; sở hữu trí tuệ:* Bên cạnh các kết quả được công bố trên các tạp chí khoa học công nghệ chuyên ngành trong nước, nghiên cứu của 02 đề tài đã được đăng trên tạp chí chuyên ngành quốc tế có uy tín như Elsevier Publisher năm 2016, tạp chí Journal of Engineering and Applied Sciences năm 2018.

- *Năng lực của đội ngũ nghiên cứu và tiềm lực của các tổ chức nghiên cứu được nâng cao:*

Thông qua việc triển khai các đề tài với sự tham gia của nhiều cán bộ, chuyên gia có nhiều kinh nghiệm, năng lực nghiên cứu khoa học của các cán bộ tham gia thực hiện (đặc biệt là đội ngũ cán bộ trẻ) đã được nâng cao rõ rệt. Số lượng các cán bộ tham gia hoạt động nghiên cứu đề tài tương đối tốt, trong đó phần nhiều là cán bộ trẻ. Trên cơ sở thực hiện đề tài khoa học công nghệ, tiềm lực của các đơn vị đã được tăng cường, đặc biệt là việc thu thập, cập nhật các thông tin mới về khoa học và công nghệ cũng như có điều kiện để trao đổi, học tập kinh nghiệm quốc tế.

- *Về phát triển tổ chức khoa học công nghệ:*

Đến năm 2021, Tổng cục Môi trường có 07 tổ chức có đăng ký hoạt động KH&CN. Có 01 tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; Nghị định số 96/2010/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP; Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Các tổ chức khoa học công nghệ này tích cực đề xuất và thực hiện đề tài KH&CN vừa phục vụ công tác chuyên môn vừa giúp nâng cao trình độ nghiên cứu của các cán bộ, nghiên cứu viên của đơn vị.

- *Hỗ trợ đào tạo:*

Các kết quả nghiên cứu của đề tài đều góp phần hỗ trợ đào tạo các thạc sỹ, tiến sỹ ở nhiều chuyên ngành khác nhau (khoa học môi trường, kinh tế môi trường, môi trường đất...). Bên cạnh đó, thông qua việc tham gia thực hiện đề tài, trình độ nghiên cứu, năng lực và kỹ năng chuyên môn của các cán bộ cũng đã được tăng cường. Trong quá trình triển khai thực hiện, nhìn chung các đề tài đều có sự hợp tác và phối hợp giữa các Viện nghiên cứu và các trường đại học.

## **(2) Hạn chế:**

- Các đề tài nghiên cứu phục vụ cơ chế, chính sách đã có những đóng góp nhất định trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ. Tuy nhiên, phần lớn các nhiệm vụ triển khai còn chậm so với nhu cầu thực tế của Bộ do các nguyên nhân khách quan và chủ quan:

. Việc phân bổ kinh phí chưa theo kịp tiến độ của đề tài, do vậy hầu hết các đề tài đều phải giãn tiến độ 1 năm so với phê duyệt.

. Các đề tài triển khai chỉ chú trọng đến báo cáo kết thúc, chưa chú trọng đến chất lượng các báo cáo trung gian, do vậy việc cung cấp luận cứ cho Bộ chưa đáp ứng được theo yêu cầu về thời gian.

. Đội ngũ cán bộ chủ trì, tham gia đề tài còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn cũng như trình độ chuyên môn chưa cao do lớp cán bộ có kinh nghiệm đã về hưu, lớp cán bộ kế cận còn quá trẻ, chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Do tính chất đặc thù của các đề tài KH&CN do Tổng cục Môi trường thực hiện là phục vụ chủ yếu cho mục đích quản lý về lĩnh vực môi trường, nên các nội dung có liên quan đến các doanh nghiệp cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng kết quả nghiên cứu để tiến hành hợp tác, chuyển giao kết quả nghiên cứu còn hạn chế và không trực tiếp. Kết quả nghiên cứu của một số đề tài có liên quan đến nhu cầu chuyển giao, sử dụng trực tiếp kết quả, sản phẩm của đề tài được các cơ quan, tổ chức (cơ sở sản xuất và trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ xử lý nước thải) đánh giá là có tính khả thi và ứng dụng thực tiễn. Tuy nhiên, do các cơ sở sản

xuất hạn chế về kinh phí, kỹ thuật và nhân lực nên kết quả này chưa được triển khai, áp dụng trong thực tiễn.

- Trong các Nghị định, Thông tư hướng dẫn vẫn chưa có quy định về định mức và phương thức cấp tiền lương, tiền công, tiền chi hoạt động bộ máy trong kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước, cũng như hướng dẫn tổ chức KH&CN công lập góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sử dụng đất để thực hiện các hoạt động KH&CN theo quy định.

- Việc bổ sung, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ về mặt trang thiết bị nghiên cứu cho các tổ chức nghiên cứu còn chưa được quan tâm triển khai. Các đề tài còn phải phối hợp các Viện, trung tâm nghiên cứu để có máy móc, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu.

- Về phát triển thị trường khoa học và công nghệ: Nhìn chung hiện nay hoạt động chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức KH&CN trong Tổng cục Môi trường với doanh nghiệp chưa được thực hiện.

### **(3) Nguyên nhân:**

- Cơ chế quản lý KH&CN hoạt động hiệu quả, nhưng chậm được đổi mới, không phát huy được năng lực KH&CN hiện có. Hệ thống quản lý KH&CN chậm được kiện toàn và củng cố. Cơ chế quản lý tài chính đối với hoạt động KH&CN còn nhiều bất cập, đặc biệt là việc quy định giá trị lao động chất xám, các chế độ chi tiêu, thủ tục thanh quyết toán.

- Sự liên kết, gắn kết giữa các nhà khoa học ở các Trung tâm, Viện, Trường..., nhà quản lý khoa học và nhà doanh nghiệp theo yêu cầu phát triển của thị trường còn yếu và rời rạc.

- Thiếu các cơ chế, chính sách hỗ trợ đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống, đổi mới công nghệ.

- Đầu tư cho phát triển KH&CN còn hạn hẹp: Đầu tư xây dựng tiềm lực KH&CN trong thời gian qua chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội.



- Việc quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ khoa học còn nhiều bất cập; năng lực trình độ cán bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế, cơ cấu chưa hợp lý.

- Chưa có cơ chế, qui định về việc huy động, tập hợp lực lượng KH&CN. Tinh thần hợp tác trong nghiên cứu KH&CN chưa cao. Trong công tác quản lý đào tạo nguồn nhân lực còn có sự chông chéo và thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan liên quan.

- Chính sách khuyến khích huy động nguồn nhân lực từ các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân, các nhà khoa học tham gia đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào phát triển sản xuất chưa đủ mạnh.

- Cơ sở vật chất, kỹ thuật chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển của KH&CN. Khả năng về vốn đầu tư để chuyển giao, ứng dụng KH&CN còn khó khăn, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học và thẩm định kết quả nghiên cứu khoa học còn thiếu.

#### **(4) Bài học kinh nghiệm:**

Tổng cục Môi trường đã rút ra được các bài học kinh nghiệm để triển khai thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ thời gian tới như sau:

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo để nâng cao chất lượng công tác xây dựng kế hoạch KH&CN, phát huy hiệu quả hơn vai trò của Hội đồng KH&CN của Tổng cục. Tập trung đầu tư vào các đề tài có hàm lượng KH&CN cao, có quy mô lớn phục vụ trực tiếp, thiết thực và kịp thời những nhiệm vụ trọng tâm của Tổng cục Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thường xuyên phối hợp với các ngành chức năng Bộ và các cơ quan nghiên cứu để tiếp cận, nắm bắt, chuyển giao, ứng dụng và phối hợp nghiên cứu, triển khai áp dụng các thành tựu KH&CN mới vào sản xuất và đời sống, phục vụ phát triển KT - XH và bảo vệ môi trường.

- Xác định chiến lược, và lựa chọn được mục tiêu cụ thể, nhiệm vụ trọng tâm phù hợp với từng giai đoạn. Cụ thể hóa các mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ trong từng giai đoạn phát triển và trong từng năm phù hợp với Chiến lược phát

triển khoa học và công nghệ, các văn bản của Bộ đã ban hành và phục vụ đặc lực cho nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên cơ sở tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và theo hướng hội nhập quốc tế.

- Tập trung đầu tư phát triển đội ngũ cán bộ KH&CN đủ về số lượng, có chất lượng cao, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài Bộ nhằm tranh thủ chuyên môn sâu của các chuyên gia giỏi, qua đó nâng cao trình độ nghiên cứu của đơn vị đồng thời nâng cao chất lượng các đề tài nghiên cứu. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ KH&CN của đơn vị.

- Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất và phát triển tiềm lực khoa học công nghệ để phục vụ tốt công tác quản lý Nhà nước về KH&CN.

#### **(5) Kiến nghị, đề xuất:**

- Tăng cường công tác giới thiệu các kết quả, sản phẩm của chương trình nói chung và từng đề tài, dự án nói riêng để đưa vào ứng dụng trong thực tiễn thông qua các hội thảo khoa học giới thiệu kết quả nghiên cứu; công bố các kết quả nghiên cứu trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Xem xét, cho triển khai thực hiện một số dự án sản xuất thử nghiệm dựa trên các kết quả nghiên cứu của đề tài là các mô hình công nghệ, các mẫu thử; Bổ sung một số nội dung liên kết với các Chương trình khác của Bộ đang triển khai thực hiện;

- Xây dựng cơ chế khuyến khích đối với các chủ nhiệm đề tài có kết quả, sản phẩm đăng kết quả trên tạp chí quốc tế, sở hữu trí tuệ hoặc nghiệm thu đạt xuất sắc. Ví dụ: được ưu tiên, xem xét để triển khai tiếp các hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài hoặc được ưu tiên xem xét đối với đề xuất các đề tài mở mới; có chế độ khen thưởng bằng tiền... nhằm thu hút cán bộ có năng lực tham gia đề tài, nâng cao chất lượng nghiên cứu;

- Đề nghị tăng cường đầu tư tiềm lực cho khoa học và công nghệ. Đặc biệt hỗ trợ nguồn tài chính để xây dựng các phòng nghiên cứu, phòng thí nghiệm chuyên ngành về KH&CN cho các tổ chức KH&CN;

- Xây dựng cơ chế sử dụng chung trang thiết bị nghiên cứu trong Bộ do hiện nay một số đề tài còn phải đi thuê máy móc, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu;

- Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành cơ chế quản lý kinh phí đề tài, dự án phù hợp và nâng khung định mức chi đối với một số hạng mục còn thấp, chưa phù hợp với thực tế;

- Tập trung đầu tư vào các chương trình, đề tài, dự án KH&CN trọng điểm của Bộ, đầu tư các đề tài dự án mang tính chất tổng hợp, có ý nghĩa khoa học lẫn thực tiễn, đặc biệt có tính thương mại hóa cao góp phần tăng tỷ lệ đóng góp của khoa học công nghệ vào tốc độ tăng trưởng chung của cả nước. Cần tạo được mối liên kết chặt chẽ giữa giáo dục đào tạo - nghiên cứu KH&CN - sản xuất, kinh doanh để đưa hoạt động nghiên cứu khoa học đi vào thực tiễn cuộc sống;

- Kiến nghị Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành cơ chế, chính sách cụ thể để tạo điều kiện nhân rộng và ứng dụng vào thực tiễn đối với các sáng chế, sáng kiến kỹ thuật, các mô hình sáng kiến, ... có hiệu quả thiết thực.

**PHỤ LỤC 3 – DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI KHCN CẤP BỘ  
THỰC HIỆN TỪ NĂM 2011-2021**

<b>TT</b>	<b>Tên đề tài/dự án KH&amp;CN</b>	<b>Năm thực hiện</b>
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 2011-2015</b>	
	<b>Mở mới năm 2011</b>	
1.	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn các vấn đề biến đổi khí hậu liên quan đến môi trường nhằm đề xuất nội dung ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu để bổ sung vào Luật Bảo vệ môi trường	2011-2012
2.	Nghiên cứu xác lập cơ sở khoa học phục vụ công tác đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản	2011-2012
3.	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý các loại chất thải trong sinh hoạt và sản xuất và các thành phần môi trường nhằm sửa Luật Bảo vệ môi trường	2011-2012
4.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ xây dựng chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học tới năm 2020 phù hợp với định hướng phát triển bền vững của Việt Nam	2011-2012
5.	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết bồi thường thiệt hại do vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	2011-2012
6.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất yêu cầu, nội dung phương pháp đánh giá tác động của văn bản quy phạm pháp luật đến môi trường	2011-2012
7.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn về công cụ kinh tế trong quản lý môi trường nhằm sửa Luật Bảo vệ Môi trường	2011-2012
8.	Nghiên cứu cơ sở khoa học nhằm nâng cao hiệu quả phòng ngừa và khắc phục sự cố môi trường	2011-2012
	<b>Mở mới năm 2012</b>	
9.	TNMT.04.28: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm xây dựng hướng dẫn kỹ thuật quản lý và bảo vệ môi trường tại các cơ sở nghiên cứu hóa học, sinh học	2012-2014
10.	TNMT.04.12: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng bộ hệ số phát thải phục vụ kiểm soát khí thải đối với một số ngành công nghiệp chính ở Việt Nam (triển khai thí điểm cho ngành xi măng, nhiệt điện và ngành sản xuất sử dụng lò hơi công nghiệp)	2012-2015
11.	TNMT.04.24: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn triển khai phương pháp quan trắc môi trường không khí xung quanh bằng các thiết bị đo nhanh	2012-2014
12.	TNMT.04.25: Nghiên cứu, xây dựng một số quy trình phân tích kim loại nặng và thuốc bảo vệ thực vật họ Clo trong động vật hai mảnh vỏ nước ngọt.	2012-2014
13.	TNMT.04.26: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn đề xuất cơ chế đối tác về bảo vệ môi trường - áp dụng thí điểm cho lĩnh vực quản lý chất thải nguy hại	2012-2013
14.	TNMT.04.27: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm đề xuất giải pháp kiểm soát ô nhiễm khí thải từ cụm công nghiệp ở Việt Nam	2012-2014
	<b>Mở mới năm 2013</b>	
15.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ xây dựng cơ chế trao đổi thông tin và báo cáo về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen ở Việt Nam	2013-2014

<b>TT</b>	<b>Tên đề tài/dự án KH&amp;CN</b>	<b>Năm thực hiện</b>
16.	Nghiên cứu, thiết kế, áp dụng thử nghiệm hệ thống giám sát cảnh báo và điều khiển từ xa các trạm quan trắc môi trường tự động	2013-2014
	Nghiên cứu sự biến động của một số thành phần môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản bauxite (Ứng dụng thử nghiệm tại một khu vực cụ thể)	2013-2014
17.	Nghiên cứu, đánh giá khả năng áp dụng mua, bán hạn ngạch phát thải nước thải công nghiệp và đề xuất quy trình thực hiện mua, bán hạn ngạch nước thải công nghiệp ở Việt Nam	2013-2014
18.	Nghiên cứu xác lập cơ sở khoa học phục vụ công tác đánh giá tác động môi trường của dự án khai thác và chế biến một số khoáng sản có chứa phóng xạ	2013-2014
	<b>Mở mới năm 2014</b>	
19.	TNMT.03.55: Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ công tác xây dựng dự án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên và hầm lò ở Việt Nam	2014-2015
20.	TNMT.04.50: Nghiên cứu, đánh giá và lựa chọn công nghệ thân thiện môi trường để xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu	2014-2015
21.	TNMT.04.54 : Nghiên cứu xây dựng hướng dẫn về kiểm toán môi trường tại các doanh nghiệp ở Việt Nam, áp dụng thí điểm cho một doanh nghiệp ngành dệt may	2014-2015
22.	TNMT.04.55: Nghiên cứu xây dựng hướng dẫn kỹ thuật lựa chọn công nghệ xử lý một số nhóm chất thải nguy hại điển hình phù hợp với điều kiện của Việt Nam; đề xuất xây dựng một số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công nghệ xử lý phổ biến	2014-2015
23.	TNMT.04.56: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn của bồi hoàn đa dạng sinh học nhằm đề xuất các quy định về chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học tại Việt Nam	2014-2015
24.	TNMT.04.62: Cơ sở khoa học qui định tiêu chí lựa chọn và trách nhiệm đơn vị cung cấp dịch vụ thu thập, dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại và hồ sơ yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường	2014-2015
25.	TNMT.04.63: Nghiên cứu, xây dựng hướng dẫn trình tự, thủ tục chứng minh tổ chức, cá nhân không gây ô nhiễm môi trường	2014-2015
26.	TNMT.04.64: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm xây dựng hướng dẫn phân tích và đánh giá rủi ro đối với sinh vật ngoại lai	2014-2015
	<b>Mở mới năm 2015</b>	
27.	2015.04.03 Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn áp dụng phương pháp quản lý dựa vào hệ sinh thái để quản lý hiệu quả đa dạng sinh học góp phần vào tăng trưởng xanh tại Việt Nam	2015-2016
28.	2015.04.05: Nghiên cứu xác lập quy trình và lựa chọn phương pháp đánh giá tác động môi trường đối với dự án nhà máy điện hạt nhân	2015-2017
29.	2015.04.06: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm đề xuất khung chương trình quan trắc Thủy ngân (Hg) trong không khí tại Việt Nam	2015-2017
30.	2015.04.23: Nghiên cứu ứng dụng mô hình phối tử sinh học để xác định ngưỡng độc của kim loại nặng trong môi trường nước mặt ở Việt Nam	2015-2017

<b>TT</b>	<b>Tên đề tài/dự án KH&amp;CN</b>	<b>Năm thực hiện</b>
<b>II</b>	<b>Giai đoạn 2016-2020</b>	
	<b>Mở mới năm 2016</b>	
1.	TNMT.2016.04.02: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường trong lĩnh vực an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen nhằm đề xuất xây dựng các quy định pháp lý tại Việt Nam	2016-2018
2.	TNMT.2016.04.04. Nghiên cứu phương pháp dự báo lượng nước thải khu công nghiệp phục vụ đánh giá tác động môi trường dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trong điều kiện Việt Nam	2016-2018
3.	TNMT.2016.04.07: Nghiên cứu xây dựng hướng dẫn lựa chọn kỹ thuật xử lý nước thải phù hợp đối với một số loại hình công nghiệp trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	2016-2018
4.	TNMT.2016.04.19. Nghiên cứu giải pháp kỹ thuật xử lý ô nhiễm chất hữu cơ và giảm thiểu phát sinh khí gây mùi (sunfua) trong nước sông nội đô ở miền Bắc Việt Nam	2016-2018
	<b>Mở mới năm 2017</b>	
5.	TNMT.2016.04.07: Nghiên cứu xây dựng hướng dẫn lựa chọn kỹ thuật xử lý nước thải phù hợp đối với một số loại hình công nghiệp trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	2017-2020
6.	TNMT.2017.04.02. Nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả phân cấp và cơ chế phối hợp trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	2017-2020
7.	TNMT.2017.04.03. Nghiên cứu xác định phương pháp đánh giá, dự báo tác động đến sức khỏe cộng đồng trong nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường 2014	2017-2020
8.	TNMT.2017.04.04. Nghiên cứu cơ sở khoa học về các cơ chế tự nguyện, linh hoạt về môi trường nhằm thực thi những cam kết môi trường trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	2017-2020
9.	TNMT.2017.04.08. Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách nhằm giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường liên tỉnh và huy động nguồn lực để khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường	2017-2020
10.	TNMT.2017.04.10 Nghiên cứu hiện tượng gia tăng nồng độ Ôzôn (O3) trong không khí tại một số khu vực của Việt Nam - đề xuất các giải pháp kiểm soát Ôzôn và bảo vệ sức khỏe cộng đồng	2017-2020
	<b>Mở mới năm 2018</b>	
11.	TNMT.2018.04.01 Nghiên cứu xác định các nguồn đóng góp chính đối với bụi PM10, PM2.5 ở đô thị miền Bắc Việt Nam-thực nghiệm tại Hà Nội, Quảng Ninh và Phú Thọ	2018-2021
12.	TNMT.2018.04.02 Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm đề xuất ký quỹ môi trường đối với các dự án có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao	2018-2021
13.	TNMT.2018.04.03 Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm xây dựng kế hoạch phòng, chống ô nhiễm môi trường đối với cảng biển	2018-2021
14.	TNMT.2018.04.04 Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn đề xuất phương pháp lượng giá thiệt hại về môi trường do sự cố hóa chất độc trong sản xuất phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật	2018-2021

<b>TT</b>	<b>Tên đề tài/dự án KH&amp;CN</b>	<b>Năm thực hiện</b>
15.	TNMT.2018.04.05 Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm xây dựng khung pháp lý bảo vệ môi trường vùng ven biển có tính liên ngành, liên tỉnh	2018-2021
16.	TNMT.2018.04.16. Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn đề xuất giải pháp phát triển công nghiệp sinh học trong lĩnh vực môi trường ở Việt Nam đến năm 2030	2018-2021
17.	TNMT.2018.04.15 Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn trong nước và quốc tế làm luận cứ cho chỉnh sửa Luật Đa dạng sinh học	2018-2019
	<b>Mở mới năm 2020</b>	
18.	TNMT.2020.04.01: “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn đề xuất chính sách bảo tồn cảnh quan thiên nhiên tại Việt Nam	2020-2021
19.	TNMT.2020.553.01: Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ xây dựng bộ tiêu chí đánh giá độ an toàn của chế phẩm sinh học ứng dụng trong bảo vệ môi trường	2020-2021
20.	TNMT.2020.562.08: Nghiên cứu, đề xuất giải pháp duy trì đặc tính sinh thái và cải thiện sinh kế cộng đồng tại một số khu Ramsar ở Việt Nam	2020-2021
21.	TNMT.2020.04.09: “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn xác định các nội dung cơ bản phục vụ xây dựng Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040	2020-2021
22.	TNMT.2019.04.01 Nghiên cứu xây dựng hệ thống dự báo và cảnh báo chất lượng nước lưu vực sông Thị Vải phục vụ công tác quản lý môi trường lưu vực sông	2020-2022
23.	TNMT.2020.04.03 Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm đề xuất chính sách kiểm soát ô nhiễm vi nhựa tại Việt Nam	2020-2022
24.	TNMT.2020.04.04 Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm xây dựng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở Việt Nam	2020-2022
25.	TNMT.2020.04.12 Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm đề xuất trình tự, thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường tại Việt Nam	2020-2022

**PHỤ LỤC 2 - DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI KHCN CẤP CƠ SỞ  
THỰC HIỆN TỪ NĂM 2011- 2021**

<b>TT</b>	<b>Tên đề tài/dự án KH&amp;CN</b>	<b>Năm thực hiện</b>
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 2011-2015</b>	
	<b>Năm 2011</b>	
1.	Nghiên cứu quy trình xây dựng hệ thống thông tin điểm nóng môi trường (thử nghiệm tại khu vực cụ thể)	2011
2.	Nghiên cứu đề trình ban hành Tiêu chuẩn quốc gia về bùn thải của hệ thống xử lý nước thải	2011
3.	Xây dựng quy trình phân tích đồng thời các hợp chất PAHs, PCB, OCPs trong mẫu đất trầm tích bằng thiết bị sắc ký khí ghép nối với khối phổ (GC/MS) làm căn cứ về phương pháp xác định khi xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất/trầm tích	2011
4.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm sử dụng hợp lý, bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học khu Ramsar Xuân Thủy	2011
5.	Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu truyền thông môi trường trong hệ thống tôn giáo (Thiên chúa giáo và Phật giáo) ở Việt Nam và đưa ra giải pháp thực hiện	2011
6.	Nghiên cứu, rà soát sửa đổi Quy chuẩn về môi trường QCVN 19:2009/BTNMT-Khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ	2011
	<b>Năm 2012</b>	
7.	Nghiên cứu và đánh giá tiềm năng áp dụng dấu ấn sinh thái (ecological footprint) tại Việt Nam	2012
8.	Nghiên cứu, đánh giá thực trạng hoạt động của thanh tra chuyên ngành môi trường trên phạm vi toàn quốc, đề xuất giải pháp tăng cường năng lực, đáp ứng yêu cầu công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	2012
9.	Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải và chất thải rắn cho ngành thép	2012
10.	Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải cho ngành thép	2012
11.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm hoàn thiện và triển khai áp dụng thử nghiệm Bộ chỉ thị chất thải rắn ở cấp quốc gia	2012
12.	Nghiên cứu, đề xuất định hướng quản lý môi trường trong bối cảnh tăng trưởng xanh	2012
	<b>Năm 2013</b>	
13.	Nghiên cứu, rà soát các quy định pháp lý hiện hành về kiểm soát các công trình xử lý nước thải và đề xuất các quy định, giải pháp phù hợp	2013
14.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn trong việc xây dựng phương pháp đánh giá tính an toàn môi trường đối với các chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam (thí điểm tại ngành dệt nhuộm)	2013
15.	Nghiên cứu, đánh giá thực trạng thực hiện các chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp đầu tư vào công tác bảo vệ môi trường	2013
16.	Nghiên cứu đánh giá thực trạng các mô hình cơ quan quản lý môi trường khu công nghiệp ở Việt Nam và đề xuất các giải pháp	2013
17.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật	2013



<b>TT</b>	<b>Tên đề tài/dự án KH&amp;CN</b>	<b>Năm thực hiện</b>
	quốc gia về ngưỡng hóa chất bảo vệ thực vật theo mục đích sử dụng đất	
18.	Nghiên cứu xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đầm phá	2013
19.	Nghiên cứu đề trình ban hành Tiêu chuẩn quốc gia về bùn thải của hệ thống xử lý nước thải	2013
20.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm đề xuất kế hoạch bảo tồn và phát triển bền vững các khu Ramsar ở Việt Nam	2013
	<b>Năm 2014</b>	
21.	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp tăng cường hiệu quả giấy phép môi trường	2014
22.	Cơ sở khoa học nhằm xây dựng bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	2014
23.	Nghiên cứu đề xuất bộ chỉ thị sản xuất và tiêu dùng bền vững ở Việt Nam	2014
24.	Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá việc áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đề xuất sửa đổi các QCVN đã ban hành năm 2008.	2014
25.	Nghiên cứu xác định các đối tượng và xây dựng hệ thống kí hiệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu nền môi trường dùng chung cho Tổng cục Môi trường	2014
26.	Nghiên cứu, xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường đối với phế liệu đồng nhập khẩu	2014
27.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xác định hành lang xanh lưu vực sông nhằm phục vụ công tác bảo vệ môi trường lưu vực sông	2014
	<b>Năm 2015</b>	
28.	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm ngăn chặn việc nhập khẩu chất thải nguy hại tại Việt Nam	2015
29.	Nghiên cứu đề xuất giải pháp thực hiện các vấn đề môi trường trong Hiệp định thương mại tự do FTA của Việt Nam	2015
30.	Nghiên cứu, khảo sát công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng lò đốt nhằm phục vụ xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải sinh hoạt	2015
31.	Nghiên cứu tính toán phát thải khí nhà kính từ các nhà máy xử lý nước thải (ngành công nghiệp giấy, nước thải sinh hoạt) trên cơ sở mô hình số phục vụ kiểm kê khí nhà kính ở Việt Nam	2015
32.	Nghiên cứu và đánh giá khả năng áp dụng bộ chỉ số tổn thương môi trường	2015
33.	Nghiên cứu cơ sở khoa học nhằm đề xuất tiêu chí xác định các chủng vi sinh vật gây hại đến môi trường tại Việt Nam	2015
<b>II</b>	<b>Giai đoạn 2016-2020</b>	
	<b>Năm 2016</b>	
1.	Nghiên cứu, đề xuất tiêu chí có liên quan đến môi trường nhằm xác định công nghệ khuyến khích chuyển giao, hạn chế chuyển giao, cấm chuyển giao	2016
2.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn đề xuất bộ chỉ thị sức khỏe môi trường ở Việt Nam	2016
3.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng danh mục và mô hình dữ liệu cho nhóm lớp thông tin các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu đến môi trường phục vụ quản lý nhà nước về môi trường	2016
4.	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm đề xuất giải pháp khuyến khích tiêu dùng sản phẩm cacbon thấp	2016

<b>TT</b>	<b>Tên đề tài/dự án KH&amp;CN</b>	<b>Năm thực hiện</b>
5.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm đề xuất xây dựng hướng dẫn kỹ thuật về hậu kiểm và giám sát môi trường nhằm tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả công tác hậu kiểm và giám sát môi trường	2016
6.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng, chế tạo mẫu chuẩn (dung dịch chuẩn) phục vụ kiểm định/hiệu chuẩn phương tiện đo nước	2016
	<b>Năm 2017</b>	
7.	Nghiên cứu, xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sản xuất các sản phẩm ngành sữa	2017-2018
8.	Nghiên cứu, đề xuất định hướng hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ trong lĩnh vực môi trường	2017-2018
9.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và xây dựng tiêu chí về môi trường trong việc xác định mô hình sản xuất sinh thái nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững tại Việt Nam	2017-2018
10.	Nghiên cứu cơ sở lý luận và đánh giá khả năng áp dụng cơ chế ngân hàng đa dạng sinh học (biobanking) trong quản lý môi trường hệ sinh thái ở Việt Nam	2017-2018
11.	Nghiên cứu, khảo sát hoạt động đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong lò hơi tại một số cơ sở sản xuất phục vụ xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong lò hơi	2017-2018
	<b>Năm 2019</b>	
12.	Nghiên cứu khả năng áp dụng mô hình “nền kinh tế tuần hoàn” phục vụ công tác bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp Việt Nam	2019
13.	Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về mô hình hoạt động của quỹ/chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong việc áp dụng công nghệ xanh và khả năng triển khai tại Việt Nam	2019
14.	Nghiên cứu phương pháp xây dựng và cập nhật thông tin các điểm nóng môi trường lên môi trường mạng ứng dụng công nghệ GIS, phục vụ quản lý nhà nước về môi trường	2019
	<b>Năm 2020</b>	
15.	CS.2020.04.01: Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế phối hợp, hợp tác công tư trong triển khai thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững	2020
16.	CS.2020.04.02: Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về tương trợ tư pháp trong việc giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường không khí xuyên biên giới giữa Việt Nam và một số nước trên thế giới	2020
17.	CS.2020.04.03: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng phương pháp xử lý số liệu quan trắc phát thải tự động liên tục, phục vụ đánh giá mức độ ô nhiễm và công bố số liệu cho cộng đồng	2020
18.	CS.2020.04.04: Nghiên cứu phương pháp đánh giá đa lợi ích trong xử lý nước thải chăn nuôi lợn bằng hệ thống biogas	2020
<b>III</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>	
	<b>Năm 2021</b>	
19.	CS.2021.01.01. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về xác định khoảng cách an toàn về môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đến khu dân cư và đề xuất áp dụng cho Việt Nam	2021

<b>TT</b>	<b>Tên đề tài/dự án KH&amp;CN</b>	<b>Năm thực hiện</b>
20.	CS.2021.01.02. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước và đề xuất áp dụng cho Việt Nam	2021
21.	CS.2021.01.03. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về quy định quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và đề xuất áp dụng cho Việt Nam	2021
22.	CS.2021.01.04. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và đề xuất quy định về quản lý di sản thiên nhiên cho Việt Nam	2021
23.	CS.2021.01.05. Nghiên cứu xây dựng các nội dung về quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường và hệ thống chỉ tiêu thống kê môi trường	2021
24.	CS.2021.01.06. Nghiên cứu xây dựng quy định về bảo vệ môi trường đối với các công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom, lưu chứa tạm thời chất thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân	2021